

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L1 - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/ HNGĐ-ST
Ngày: 29 tháng 6 năm 2020
V/v “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ

2. Ông RChâm Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Toà án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 131/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019, về việc “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Khương Thị L; Địa chỉ: Thôn H, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Duy L1; Địa chỉ: Thôn H, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI D VU ÁN:

1. Nguyên đơn Khương Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Khương Thị L và ông Trần Duy L1 có đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến hay cãi nhau, ông L1 thường xuyên cờ bạc, rượu chè, không quan tâm gì đến gia đình và có hành vi bạo lực, đánh đập bà L. Trước đây bà L cũng đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng đã rút đơn để ông L1 sửa chữa sai lầm, khuyết điểm. Đến nay bà L thấy ông L1 cũng không thay đổi được gì. Vợ chồng đã sống ly thân được hơn 02 năm nay, không còn tình cảm, không còn khả năng đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà L được ly hôn với ông L1.

- Về con chung: Bà Khương Thị L và ông Trần Duy L1 có 03 con chung là cháu Trần Thùy L3, sinh ngày 05 tháng 9 năm 1999, cháu Trần Duy T, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2002 và cháu Trần L3 D, sinh ngày 27 tháng 4 năm 2012. Hiện nay cháu L3 đã thành niên, có khả năng lao động nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T và cháu D đang sống cùng với bà L. Ly hôn, bà L yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu D, yêu cầu ông L1 cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

- Về chia tài sản chung: Bà Khương Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn Trần Duy L1 trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Trần Duy L1 và bà Khương Thị Lý có đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã Ia S, huyện G, tỉnh Gia Lai, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc. Trong cuộc sống hôn nhân, ông L1 cũng có uống rượu và đánh bà L một lần, còn cờ bạc thì ông L1 đã bỏ từ lâu, vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn gì lớn, ông L1 không mong muốn ly hôn nhưng bà L vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn và vợ chồng cũng đã sống ly thân khoảng 02 năm nay nên ông L1 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

- Về con chung: Ông Trần Duy L1 và bà Khương Thị Lý có 03 con chung là cháu Trần Thùy L3, sinh ngày 05 tháng 9 năm 1999, cháu Trần Duy T, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2002 và cháu Trần L3 D, sinh ngày 27 tháng 4 năm 2012. Hiện nay cháu L3 đã thành niên và có khả năng lao động nên ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T và cháu D đang ở cùng với bà L. Ông L1 đồng ý giao cháu T và cháu D cho bà Lý tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và ông L1 cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

- Về chia tài sản chung: Tại phiên tòa, ông Trần Duy L1 có đơn đề nghị chia nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng, yêu cầu bà L và ông L1 mỗi người phải chịu nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền là $200.000.000 \text{ đồng} / 2 = 100.000.000 \text{ đồng}$.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ gồm: Chứng minh nhân dân Trần Duy L1; Sổ hộ khẩu Trần Duy N; Giấy khai sinh cháu Trần Thùy L3, cháu Trần Duy T và cháu Trần L3 D; Giấy chứng nhận kết hôn; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 73/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện G; Văn bản trình bày và văn bản đề nghị của ông Trần Duy L1; Văn bản trình bày của cháu Trần Duy T và cháu Trần L3 D; 02 Biên bản lấy lời khai của Tòa án đối với bà Khương Thị L và ông Trần Duy L1 ngày 14/5/2020; 01 Biên bản xác minh ngày 04/6/2020 của Tòa án.

4. Phát biểu ý kiến, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội D yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, ông Trần Duy L1 có đơn đề nghị chia nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng, yêu cầu bà L và ông L1 mỗi người phải chịu nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền là $200.000.000 \text{ đồng} / 2 = 100.000.000 \text{ đồng}$. Đề nghị về việc chia tài sản chung của ông L1 tại phiên tòa được thực hiện sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Khương Thị L và ông Trần Duy L1 có đăng ký kết hôn ngày 27/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai. Bà L và ông L1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong thời gian sống chung bà L và ông L1 không thực sự hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, ông L1 hay uống rượu và cũng có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập bà L. Vợ chồng cũng đã ly thân, không sống cùng nhau từ khoảng 02 năm nay, bà L không còn tình cảm với ông L1 và ông L1 đồng ý ly hôn với bà L. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chung bà L và ông L1 đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà L và ông L1.

[3] Về con chung: Bà Khương Thị L và ông Trần Duy L1 có 03 con chung là cháu Trần Thùy L3, sinh ngày 05 tháng 9 năm 1999, cháu Trần Duy Tính, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2002 và cháu Trần L3 D, sinh ngày 27 tháng 4 năm 2012. Hiện nay cháu L3 đã thành niên, có khả năng lao động nên bà L và ông L1 đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Tính và cháu D, tại phiên tòa bà L và ông L1 thống nhất giao cho bà L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và ông L1 cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Bà L là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng con. Sự thỏa thuận của bà L và ông L1 về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4] Về chia tài sản chung: Bà Khương Thị L không yêu cầu. Tại phiên tòa ông Trần Duy L1 yêu cầu chia nợ chung nhưng được thực hiện sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không được Hội đồng xét xử xem xét như đã phân tích ở trên. Trường hợp sau khi ly hôn, đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản thì sẽ được Tòa án xem xét bằng vụ việc dân sự khác.

[5] Về án phí: Bà Khương Thị L là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc ly hôn, ông Trần Duy L1 là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.
- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Khương Thị L và ông Trần Duy L1.

2. Về con chung:

Giao con chung của bà Khương Thị L và ông Trần Duy L1 là cháu Trần Duy T, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2002 và cháu Trần Linh D, sinh ngày 27 tháng 4 năm 2012 cho bà Khương Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến

khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Buộc ông Trần Duy L1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Duy T, và cháu Trần Linh D với mức 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/con/tháng, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Trần Duy T, cháu Trần Linh D thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Khương Thị L là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Duy Tính, và cháu Trần Linh D.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Quyết định về việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Buộc bà Khương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0005864 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. Bà Khương Thị L đã nộp đủ tiền án phí; Buộc ông Trần Duy L1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- UBND xã Y;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính